

汉语水平考试

TỪ VỰNG HSK 2

Chuẩn 3.0 — danh sách chính thức

768 từ · 32 bài · pinyin + nghĩa tiếng Việt

Kỳ thi HSK đổi sang cấu trúc 3.0 từ ngày 13/12/2026: danh sách từ vựng của mỗi cấp dài hơn hẳn bản 2.0 cũ. File này là danh sách của cấp HSK 2 theo chuẩn mới, chia thành 32 bài để học dần — mỗi bài khoảng 10 từ, học 1 bài/ngày.

Bản online có thêm (miễn phí, không cần đăng ký):

- Audio phát âm chuẩn từng từ và từng câu ví dụ
- Câu ví dụ có pinyin + nghĩa cho mỗi từ
- Flashcard lặp lại ngắt quãng, mini-game, lộ trình theo tuần
- Đề thi thử HSK 2 theo cấu trúc 3.0, bấm giờ và chấm điểm tự động

Học online: hskqkt.com/vocabulary/chuan/hsk2

Thi thử HSK 2 miễn phí: hskqkt.com/de-thi/hsk2

Bộ từ vựng HSK 3.0 đủ 6 cấp — tải các cấp khác:

- | | | |
|------------------|-------------------|-------------------|
| • HSK 1 — 500 từ | > HSK 2 — 768 từ | • HSK 3 — 969 từ |
| • HSK 4 — 999 từ | • HSK 5 — 1600 từ | • HSK 6 — 1800 từ |

Tải đủ bộ tại: hskqkt.com/tu-vung-hsk-3-0-pdf

Bài 1 · Màu sắc, tranh ảnh & cách hỏi tính chất

- 1 **白色** báisè
màu trắng; trắng
- 2 **黑色** hēisè
màu đen; đen
- 3 **红色** hóngsè
màu đỏ; đỏ
- 4 **黄色** huángsè
vàng; màu vàng
- 5 **蓝色** lánssè
màu xanh dương
- 6 **绿色** lǜsè
xanh lục; xanh lá cây
- 7 **黄** huáng
vàng
- 8 **蓝** lán
xanh lam, xanh da trời
- 9 **绿** lǜ
xanh lá
- 10 **亮** liàng
sáng, bóng, phát sáng
- 11 **漂亮** piàoliang
đẹp; xinh xắn
- 12 **脸** liǎn
mặt, khuôn mặt
- 13 **画** huà
tranh, bức tranh, vẽ tranh
- 14 **画儿** huàr
bức tranh
- 15 **画家** huàjiā
họa sĩ
- 16 **片** piàn
mảnh, miếng, lát, viên, bức
- 17 **护照** hùzhào
hộ chiếu
- 18 **出发** chūfā
xuất phát, ra đi, rời
- 19 **发现** fāxiàn
phát hiện, tìm ra, tìm tòi
- 20 **发** fā
gửi, phát, giao, gửi đi
- 21 **点头** diǎntóu
Gật đầu
- 22 **里头** lǐtou
Bên trong
- 23 **什么样** shénmeyàng
như thế nào, kiểu gì
- 24 **这样** zhèyàng
như vậy; như thế; thế này

- 25 **那样** nà-yàng
Như vậy
- 26 **同样** tóng-yàng
giống nhau, như nhau

Bài 2 · Khuôn mặt, hình ảnh & chăm sóc

- 27 **头** tóu
đầu
- 28 **头** tou
phương diện, phía, mặt
- 29 **头发** tóufa
tóc
- 30 **眼** yǎn
Mắt
- 31 **眼睛** yǎnjing
mắt
- 32 **样子** yàngzi
bộ dạng, dạng, hình dáng, kiểu dáng
- 33 **图片** túpiàn
Hình ảnh
- 34 **照片** zhàopiàn
ảnh, photo, tấm hình
- 35 **照相** zhàoxiàng
chụp ảnh
- 36 **相机** xiàngjī
máy ảnh
- 37 **影片** yǐngpiàn
Phim
- 38 **月亮** yuèliang
trăng, mặt trăng
- 39 **药片** yàopiàn
viên thuốc
- 40 **脏** zāng
bẩn, dơ
- 41 **相同** xiāngtóng
tương đồng, giống nhau, như nhau
- 42 **相信** xiāngxìn
tin tưởng
- 43 **照顾** zhàogù
chăm sóc, săn sóc, trông nom
- 44 **帮助** bāngzhù
giúp đỡ, trợ giúp, viện trợ
- 45 **必须** bìxū
phải, nhất định phải, bắt buộc
- 46 **变** biàn
trở thành; trở nên; thay đổi
- 47 **查** chá
tra; tìm
- 48 **怎么样** zěnmeyàng
thế nào, ra sao

49 **怎样** zěnyàng
làm thế nào

50 **啊** a
a, chà, à, ha (thán từ, tỏ ý ngạc nhiên, vui mừng hoặc khen ngợi)

Bài 3 · Gia đình, tập thể & cách phủ định

51 **爱情** àiqíng
tình yêu; ái tình

52 **爱人** àiren
vợ, chồng; người yêu

53 **家庭** jiāting
gia đình

54 **大人** dàren
người lớn

55 **好人** hǎorén
người tốt

56 **坏人** huàirén
người xấu

57 **班长** bānzhǎng
lớp trưởng

58 **队长** duìzhǎng
Đội trưởng

59 **顾客** gùkè
khách hàng

60 **大家** dàjiā
mọi người

61 **大多数** dàduōshù
đại đa số

62 **多数** duōshù
Đa số

63 **分数** fēnshù
Điểm số

64 **个子** gèzi
dáng người, vóc dáng, vóc người, thân hình

65 **机会** jīhuì
cơ hội, dịp, thời cơ

66 **计算机** jìsuànjī
Máy tính

67 **出口** chūkǒu
xuất khẩu

68 **过年** guònián
Tết

69 **关机** guānjī
tắt máy

70 **长** cháng
dài

71 **长** zhǎng
sinh trưởng; trưởng thành; lớn lên

72 **不太** bù tài
không lắm

73 **不少** bù shǎo
không ít, khá nhiều

74 **不同** bùtóng
khác; không giống nhau

75 **不行** bùxíng
không được

Bài 4 · Lớp học, thầy trò & chuyển đi

76 **教师** jiàoshī
Giáo viên

77 **教室** jiàoshì
phòng học, lớp học, giảng đường

78 **教学** jiàoxué
Giảng dạy

79 **教育** jiàoyù
dạy, giáo dục, đào tạo

80 **家长** jiāzhǎng
Phụ huynh

81 **年级** niánjí
lớp, năm

82 **句子** jùzi
câu

83 **例子** lìzi
Ví dụ

84 **筷子** kuàizi
đũa

85 **饺子** jiǎozi
bánh chèo, sủi cảo

86 **客人** kèrén
khách, khách mời

87 **旅客** lǚkè
Hành khách

88 **旅行** lǚxíng
du lịch

89 **老年** lǎonián
Người già

90 **老朋友** lǎo péngyou
bạn cũ

91 **年轻** niánqīng
trẻ, trẻ trung, thanh niên

92 **可爱** kě'ài
đáng yêu, dễ thương

93 **老是** lǎoshì
luôn, thường xuyên

94 **流行** liúxíng
thịnh hành, phổ biến

95 **叫作** jiàozuò
được gọi là

96 **开机** kāijī
khởi động

- 97 **进行** jìnxíng
tiến hành, làm
- 98 **举行** jǔxíng
cử hành, tổ chức, tiến hành
- 99 **老** lǎo
già, lão, cũ, xưa, cổ

Bài 5 · Con người trong xã hội & con số

- 100 **青年** qīngnián
Thanh niên
- 101 **青少年** qīng-shàonián
thanh thiếu niên
- 102 **少年** shàonián
Thiếu niên
- 103 **太太** tàitai
bà (gọi người phụ nữ có chồng, thường kèm theo họ chồng)
- 104 **商人** shāngrén
Thương gia
- 105 **市长** shìzhǎng
thị trưởng
- 106 **司机** sījī
tài xế, người lái xe
- 107 **同事** tóngshì
đồng nghiệp, bạn cùng làm việc với nhau
- 108 **人们** rénmen
mọi người, người ta
- 109 **人口** rénkǒu
dân số; nhân khẩu
- 110 **人数** rénshù
Số người
- 111 **少数** shǎoshù
Thiểu số
- 112 **数** shǔ
đếm
- 113 **数字** shùzì
chữ số, con số
- 114 **全家** quánjiā
cả nhà
- 115 **全年** quǎnnián
cả năm
- 116 **前年** qiánnián
năm kia
- 117 **日子** rìzi
ngày tháng; cuộc sống
- 118 **太阳** tàiyáng
mặt trời, thái dương
- 119 **瓶子** píngzi
chai, bình, lọ
- 120 **入口** rùkǒu
lối vào, cửa vào, cổng vào

- 121 **请客** qǐngkè
mời khách
- 122 **商量** shāngliang
thương lượng; bàn bạc
- 123 **同时** tóngshí
trong khi; cùng lúc; đồng thời
- 124 **它们** tāmen
chúng (chỉ vật)

Bài 6 · Nghề nghiệp, ngân hàng & việc làm hằng ngày

- 125 **校长** xiàozhǎng
hiệu trưởng
- 126 **院长** yuànzhǎng
Hiệu trưởng
- 127 **组长** zǔzhǎng
tổ trưởng
- 128 **主人** zhǔrén
chủ; chủ nhân; người chủ
- 129 **作家** zuòjiā
nhà văn; tác giả
- 130 **游客** yóukè
lữ khách; hành khách
- 131 **行人** xíngren
người đi đường
- 132 **中年** zhōngnián
Trung niên
- 133 **银行** yínháng
ngân hàng
- 134 **银行卡** yínhángkǎ
thẻ ngân hàng
- 135 **洗衣机** xǐyījī
máy giặt
- 136 **自行车** zìxíngchē
xe đạp
- 137 **院子** yuànzi
Sân
- 138 **椅子** yǐzi
ghế tựa, ghế dựa
- 139 **作业** zuòyè
bài tập
- 140 **作文** zuòwén
bài văn; viết văn
- 141 **作用** zuòyòng
tác dụng, hiệu quả
- 142 **行动** xíngdòng
hành động
- 143 **行为** xíngwéi
hành vi; hành động
- 144 **周年** zhōunián
đầy năm; một năm tròn

- 145 **长大** zhǎngdà
lớn lên
- 146 **有人** yǒu rén
có người
- 147 **咱们** zánmen
chúng ta; chúng mình (bao gồm cả người nói và người nghe)
- 148 **主要** zhǔyào
chủ yếu, chính

Bài 7 · Học tập, từ điển & ngày lễ

- 149 **成绩** chéngjì
thành tích, điểm, thành tựu
- 150 **成** chéng
thành, trở thành; hoàn thành, xong; được, ổn
- 151 **变成** biànchéng
trở thành
- 152 **成为** chéngwéi
trở thành, biến thành, trở nên
- 153 **出生** chūshēng
ra đời, sinh ra
- 154 **词** cí
từ
- 155 **词语** cíyǔ
từ ngữ, cách diễn đạt
- 156 **词典** cídiǎn
từ điển
- 157 **读音** dúyīn
Phát âm
- 158 **复习** fùxí
ôn tập
- 159 **讲** jiǎng
nói, kể
- 160 **讲话** jiǎnghuà
nói chuyện, phát biểu
- 161 **级** jí
cấp, cấp độ
- 162 **高级** gāojí
cao cấp
- 163 **分** fēn
chia, phân
- 164 **分钟** fēnzhōng
phút
- 165 **分开** fēnkāi
tách rời
- 166 **部分** bùfen
bộ phận, phần
- 167 **大部分** dàbùfen
phần lớn
- 168 **重复** chóngfù
lặp lại; nhắc lại; bắt chước

- 169 **假期** jiàqī
kỳ nghỉ
- 170 **春节** Chūnjié
Tết Nguyên Đán
- 171 **节日** jiérì
ngày lễ, ngày hội
- 172 **节目** jiémù
tiết mục, chương trình
- 173 **节** jié
đoạn; tiết

Bài 8 · Đời sống sinh viên & âm nhạc

- 174 **开学** kāixué
Khai giảng
- 175 **学期** xuéqī
học kỳ
- 176 **校园** xiàoyuán
khuôn viên trường học
- 177 **课堂** kètáng
Lớp học
- 178 **听讲** tīngjiǎng
nghe giảng
- 179 **练** liàn
luyện tập
- 180 **练习** liànxí
(động từ) luyện tập; (danh từ) bài tập
- 181 **生词** shēngcí
từ mới
- 182 **生** shēng
sinh con
- 183 **一生** yìshēng
Cả đời
- 184 **生活** shēnghuó
cuộc sống, đời sống, sinh sống
- 185 **留学生** liúxuéshēng
sinh viên du học
- 186 **考生** kǎoshēng
Thí sinh
- 187 **科学** kēxué
khoa học, có tính khoa học
- 188 **中级** zhōngjí
Trung cấp
- 189 **中小学** zhōng-xiǎoxué
trường phổ thông
- 190 **音节** yīnjié
âm tiết
- 191 **音乐** yīnyuè
âm nhạc
- 192 **音乐会** yīnyuèhuì
buổi hoà nhạc

- 193 **声音** shēngyīn
âm thanh, tiếng nói, giọng nói, tiếng động
- 194 **习惯** xíguàn
thói quen, tập quán, quen với
- 195 **实习** shíxí
thực tập
- 196 **完成** wánchéng
hoàn thành
- 197 **一部分** yī bùfēn
một phần
- 198 **十分** shífēn
rất; hết sức; vô cùng

Bài 9 · Hiểu – nói – thay đổi

- 199 **懂** dǒng
hiểu, biết, thạo, hiểu biết
- 200 **对话** duìhuà
hội thoại, nói chuyện, đối thoại
- 201 **对** duì
đối với, về
- 202 **称** chēng
cân
- 203 **大声** dà shēng
to tiếng, lớn tiếng
- 204 **大小** dàxiǎo
kích thước
- 205 **大门** dà mén
cổng lớn
- 206 **大大** dà dà
lớn
- 207 **大量** dàliàng
Số lượng lớn
- 208 **从小** cóng xiǎo
Từ nhỏ
- 209 **吹** chuī
thổi; hà hơi
- 210 **蛋** dàn
trứng
- 211 **当** dāng
khi đó; ấy (thời gian)
- 212 **倒** dǎo
ngã, đổ
- 213 **倒** dào
ngã; đổ; rót
- 214 **到处** dào chù
khắp nơi, mọi nơi, nơi nơi
- 215 **掉** diào
rơi, rớt
- 216 **等** děng
đợi, chờ, chờ đợi

- 217 **等到** děngdào
Chờ đến khi
- 218 **等于** děngyú
bằng, đồng nghĩa với, chính là
- 219 **封** fēng
bức; lá; phong (lượng từ dùng cho thư từ)
- 220 **该** gāi
này, đó, ấy
- 221 **改** gǎi
Thay đổi
- 222 **改变** gǎibiàn
thay đổi, biến đổi
- 223 **组成** zǔchéng
tạo thành, cấu thành, hợp thành

Bài 10 · Công việc, đăng ký & đơn vị đo

- 224 **办** bàn
lập ra, mở ra; làm, xử lý
- 225 **办法** bànfǎ
biện pháp, phương pháp, cách làm
- 226 **办公室** bàngōngshì
văn phòng, phòng làm việc
- 227 **单位** dānwèi
đơn vị
- 228 **打工** dǎgōng
làm thuê
- 229 **打算** dǎsuàn
(động từ) dự định, tính toán, lo liệu; (tính từ) dự định, kế hoạch
- 230 **计划** jìhuà
kế hoạch, lập kế hoạch, tính toán
- 231 **打印** dǎyìn
in
- 232 **报名** bàomíng
báo danh, đăng kí
- 233 **参加** cānjiā
tham gia, gia nhập, tham dự
- 234 **参观** cānguān
tham quan
- 235 **报纸** bàozhǐ
báo, tờ báo
- 236 **菜单** càidān
thực đơn, menu
- 237 **超市** chāoshì
siêu thị
- 238 **出院** chūyuàn
xuất viện
- 239 **队** duì
Đội
- 240 **公交车** gōngjiāochē
Xe buýt

- 241 **公路** gōnglù
đường cái, đường quốc lộ
- 242 **公园** gōngyuán
công viên, vườn hoa
- 243 **公斤** gōngjīn
cân, ki-lô-gam
- 244 **公里** gōnglǐ
ki-lô-mét
- 245 **公平** gōngpíng
công bằng; không thiên vị
- 246 **交** jiāo
giao, nộp, đưa
- 247 **交给** jiāo gěi
giao cho
- 248 **交朋友** jiāo péngyou
kết bạn

Bài 11 · Giao thông, cơ quan & tiếng phổ thông

- 249 **交通** jiāotōng
giao thông
- 250 **经理** jīnglǐ
giám đốc
- 251 **经常** jīngcháng
thường xuyên, hàng ngày, luôn luôn
- 252 **经过** jīngguò
đi qua, trải qua, kinh qua
- 253 **通过** tōngguò
thông qua, qua
- 254 **通** tōng
xuyên
- 255 **通知** tōngzhī
thông báo, báo tin, báo cho biết
- 256 **普通** pǔtōng
phổ thông; bình thường
- 257 **普通话** pǔtōnghuà
tiếng phổ thông, tiếng Trung Quốc
- 258 **排队** páiduì
xếp hàng
- 259 **球队** qiúduì
Đội
- 260 **举** jǔ
giơ; nâng; đưa lên
- 261 **举手** jǔshǒu
giơ tay
- 262 **名单** míngdān
danh sách
- 263 **日报** rìbào
nhật báo
- 264 **晚报** wǎnbào
báo buổi chiều

- 265 **市** shì
thành phố
- 266 **收** shōu
nhận; tiếp nhận
- 267 **收到** shōudào
đã nhận
- 268 **收入** shōurù
thu nhập
- 269 **讨论** tāolùn
thảo luận, bàn bạc
- 270 **实际** shíjì
thực tế, sát thực tế, có thực
- 271 **实现** shíxiàn
thực hiện
- 272 **实在** shízài
quả thực, quả tình
- 273 **已经** yǐjīng
đã, rồi

Bài 12 · Bệnh viện, giúp đỡ & khả năng

- 274 **位** wèi
vị (lượng từ chỉ người, tỏ ý tôn trọng)
- 275 **小组** xiǎozǔ
Nhóm
- 276 **组** zǔ
tổ chức; tổ; nhóm
- 277 **座位** zuòwèi
chỗ ngồi
- 278 **院** yuàn
viện, sân
- 279 **住院** zhùyuàn
nhập viện
- 280 **检查** jiǎnchá
kiểm tra, kiểm soát, khám
- 281 **故事** gùshi
câu chuyện, truyện
- 282 **喊** hǎn
la; hét; quát to; hô
- 283 **干活儿** gànhuór
làm việc
- 284 **够** gòu
đủ, đầy đủ
- 285 **合适** héshì
phù hợp, thích hợp, vừa vặn
- 286 **加** jiā
thêm
- 287 **加油** jiāyóu
đổ xăng; cổ vũ
- 288 **借** jiè
1. mượn, vay; 2. cho mượn, cho vay

- 289 **近** jìn
gần, gần kề
- 290 **靠** kào
tiếp cận; áp sát
- 291 **科** kē
khoa, ngành
- 292 **鸡** jī
gà
- 293 **狗** gǒu
chó, con chó
- 294 **句** jù
câu
- 295 **可能** kěnéng
có thể, khả năng, có lẽ
- 296 **可是** kěshì
nhưng, thế nhưng, nhưng mà
- 297 **怎么办** zěnmebàn
làm thế nào bây giờ

Bài 13 · Bút vở, thư từ & thông tin

- 298 **笔** bǐ
Bút
- 299 **笔记** bǐjì
ghi chú
- 300 **笔记本** bǐjìběn
sổ tay
- 301 **纸** zhǐ
giấy
- 302 **黑板** hēibǎn
bảng đen
- 303 **字典** zìdiǎn
từ điển
- 304 **卡** kǎ
thẻ
- 305 **信用卡** xìnyòngkǎ
thẻ tín dụng
- 306 **信** xìn
thư
- 307 **短信** duǎnxiàn
tin nhắn
- 308 **信号** xìnghào
tín hiệu
- 309 **信息** xìnxī
thông tin; tin tức
- 310 **信心** xìnxīn
lòng tin, tin tưởng, tự tin
- 311 **名** míng
nhất
- 312 **名称** míngchēng
Tên

- 313 **姓名** xìngmíng
Tên
- 314 **表** biǎo
đồng hồ
- 315 **手表** shǒubiǎo
đồng hồ đeo tay
- 316 **表示** biǎoshì
biểu thị; chứng tỏ
- 317 **瓶** píng
chai (lượng tử)
- 318 **碗** wǎn
bát, chén
- 319 **干杯** gānbēi
cạn ly, cạn chén
- 320 **来自** láizì
đến từ
- 321 **离** lí
khoảng cách, cự ly
- 322 **凉** liáng
Mát mẻ

Bài 14 · Bốn mùa, không gian quanh ta

- 323 **春天** chūntiān
mùa xuân
- 324 **秋天** qiūtiān
mùa thu; thu
- 325 **冬天** dōngtiān
mùa đông
- 326 **晴天** qíngtiān
trời nắng
- 327 **空气** kōngqì
không khí
- 328 **大衣** dàyī
áo khoác
- 329 **灯** dēng
đèn, đăng
- 330 **墙** qiáng
tường, bức tường
- 331 **边** biān
cạnh
- 332 **层** céng
tầng, lớp
- 333 **对面** duìmiàn
đối diện
- 334 **面前** miànqián
phía trước
- 335 **身边** shēnbiān
bên cạnh
- 336 **路边** lùbiān
lề đường

- 337 **海边** hǎi biān
bờ biển
- 338 **天上** tiānshàng
Trên trời
- 339 **方面** fāngmiàn
phương diện, mặt, phía
- 340 **方便面** fāngbiànmiàn
mì ăn liền
- 341 **面** miàn
trên; trong
- 342 **开心** kāixīn
vui sướng; hạnh phúc; vui vẻ
- 343 **关心** guānxīn
quan tâm, lo lắng
- 344 **放心** fàngxīn
yên tâm, an tâm
- 345 **洗澡** xǐzǎo
tắm, tắm rửa
- 346 **弄** nòng
làm

Bài 15 · Tâm trạng, thời tiết & sự rõ ràng

- 347 **夏天** xiàtiān
mùa hè; mùa hạ
- 348 **阴天** yīntiān
trời âm u
- 349 **夜里** yèlǐ
ban đêm
- 350 **零下** língxià
Dưới không
- 351 **心情** xīnqíng
tâm trạng, tính khí, tâm tình
- 352 **心里** xīnlǐ
trong lòng
- 353 **心中** xīnzhōng
trong lòng, trong tim
- 354 **中心** zhōngxīn
trung tâm
- 355 **住房** zhùfáng
Nhà ở
- 356 **明星** míngxīng
ngôi sao
- 357 **篇** piān
trang, vở, bài, quyển (lượng từ dùng cho văn chương, trang sách...)
- 358 **辆** liàng
chiếc (lượng từ dành cho xe cộ)
- 359 **座** zuò
chỗ ngồi; lượng từ cho thành phố
- 360 **两** liǎng
hai

- 361 **装** zhuāng
lắp; sắp xếp
- 362 **流** liú
chảy
- 363 **流利** liúlì
lưu loát, trôi chảy, thông thạo
- 364 **清楚** qīngchū
rõ ràng, hiểu rõ, nắm được
- 365 **小心** xiǎoxīn
cẩn thận, chú ý, coi chừng
- 366 **站住** zhànzhù
đứng lại
- 367 **有空儿** yǒukòngr
có thời gian rảnh
- 368 **能够** nénggòu
có thể
- 369 **请求** qǐngqiú
yêu cầu; đề nghị; đề xuất
- 370 **求** qiú
cầu, xin
- 371 **猫** māo
mèo, con mèo

Bài 16 · Tàu xe, đường sá & lời chúc lên đường

- 372 **车辆** chēliàng
Phương tiện
- 373 **出租** chūzū
Cho thuê
- 374 **出租车** chūzūchē
taxi
- 375 **船** chuán
thuyền
- 376 **地铁** dìtiě
tàu điện ngầm
- 377 **地铁站** dìtiězhàn
ga tàu điện ngầm
- 378 **停车** tíngchē
Đỗ xe
- 379 **停车场** tíngchēchǎng
Bãi đỗ xe
- 380 **骑** qí
cưỡi, đạp, đi
- 381 **骑车** qí chē
đi xe đạp
- 382 **起飞** qǐfēi
cất cánh
- 383 **道路** dàolù
Đường
- 384 **草地** cǎodì
bãi cỏ; thảo nguyên; đồng cỏ

- 385 **地球** dìqiú
trái đất, địa cầu
- 386 **外地** wàidì
nơi khác
- 387 **网站** wǎngzhàn
trang web, website
- 388 **问路** wènlù
hỏi đường
- 389 **租** zū
thuê, mướn
- 390 **斤** jīn
nửa cân (0.5 kg)
- 391 **站** zhàn
đứng
- 392 **让** ràng
kêu, bảo, nhường, cho phép
- 393 **全** quán
toàn bộ, cả; hoàn toàn, đều
- 394 **全部** quánbù
toàn bộ, tất cả
- 395 **一路平安** yìlù-píng'ān
thượng lộ bình an
- 396 **一路顺风** yìlùshùnfēng
Chúc một chuyến đi suôn sẻ

Bài 17 · Mua sắm, giá cả & tiện lợi

- 397 **店** diàn
cửa hàng
- 398 **酒店** jiǔdiàn
Khách sạn
- 399 **药店** yàodiàn
Hiệu thuốc
- 400 **外卖** wàimài
giao đồ ăn
- 401 **便宜** piányi
rẻ, hời
- 402 **方便** fāngbiàn
tiện lợi, thuận lợi
- 403 **随便** suíbiàn
tùy, tùy ý, tùy thích
- 404 **角** jiǎo
(lượng từ) hào (đơn vị tiền tệ); (danh từ) góc
- 405 **角度** jiǎodù
góc độ
- 406 **克** kè
gam
- 407 **千克** qiānkè
Kilôgam
- 408 **超过** chāoguò
vượt quá, cao hơn

- 409 **省** shěng
tỉnh, tỉnh lỵ
- 410 **使用** shǐyòng
sử dụng, dùng
- 411 **受到** shòudào
nhận được, được
- 412 **熟** shú/shóu
chín; quen
- 413 **顺利** shùnlì
thuận lợi, suôn sẻ
- 414 **算** suàn
tính toán
- 415 **套** tào
bộ; căn
- 416 **提** tí
đặt ra; đề ra; nêu ra
- 417 **提到** tídao
Đề cập
- 418 **题** tí
đề, câu hỏi
- 419 **完** wán
xong, hết, kết thúc
- 420 **完全** wánquán
hoàn toàn

Bài 18 · Bữa ăn, món ngon & lời mời

- 421 **早餐** zǎocān
Bữa sáng
- 422 **午餐** wǔcān
Bữa trưa
- 423 **晚餐** wǎncān
Bữa tối
- 424 **中餐** zhōngcān
ẩm thực Trung Quốc
- 425 **西餐** xīcān
ẩm thực phương Tây
- 426 **快餐** kuàicān
Thức ăn nhanh
- 427 **食物** shíwù
đồ ăn
- 428 **饭馆** fànguǎn
nhà hàng; khách sạn
- 429 **酒** jiǔ
rượu vang
- 430 **味道** wèidào
hương vị, mùi, vị
- 431 **做饭** zuòfàn
nấu ăn
- 432 **饱** bǎo
no

- 433 **凉快** liángkuai
mát mẻ, mát
- 434 **快乐** kuàilè
vui vẻ, sung sướng, hạnh phúc, may mắn
- 435 **快点儿** kuài diǎnr
nhanh lên
- 436 **快要** kuàiyào
sắp
- 437 **礼物** lǐwù
quà, món quà, lễ vật
- 438 **动物** dòngwù
động vật, loài vật
- 439 **动物园** dòngwùyuán
sở thú
- 440 **道** dào
đề
- 441 **道理** dàolǐ
nguyên tắc; quy luật; đạo lý
- 442 **往** wǎng
tới, hướng tới
- 443 **喂** wèi
alo, này, nè
- 444 **闻** wén
ngửi
- 445 **午睡** wǔshuì
ngủ trưa

Bài 19 · Sức khỏe, cơ thể & thể thao

- 446 **健康** jiànkāng
khỏe mạnh, tráng kiện
- 447 **舒服** shūfu
thoải mái, khoan khoái, dễ chịu
- 448 **疼** téng
đau, buốt, nhức
- 449 **背** bèi
học thuộc lòng
- 450 **脚** jiǎo
chân, bàn chân
- 451 **腿** tuǐ
chân, cẳng, giò
- 452 **嘴** zuǐ
mồm, miệng
- 453 **全身** quánshēn
Toàn thân
- 454 **全体** quántǐ
Toàn thể
- 455 **中医** zhōngyī
Y học cổ truyền Trung Quốc
- 456 **西医** xīyī
tây y

- 457 **药水** yàoshuǐ
thuốc nước
- 458 **服务** fúwù
dịch vụ
- 459 **体育** tǐyù
thể dục, thể thao, hoạt động thể dục
- 460 **体育场** tǐyùchǎng
sân vận động
- 461 **体育馆** tǐyùguǎn
sân vận động
- 462 **鞋** xié
giày
- 463 **星星** xīngxīng
Ngôi sao
- 464 **姓** xìng
họ
- 465 **选** xuǎn
chọn
- 466 **养** yǎng
nuôi dưỡng
- 467 **响** xiǎng
vang, kêu
- 468 **像** xiàng
giống
- 469 **小声** xiǎo shēng
nói nhỏ
- 470 **下** xià
ở dưới, bên dưới

Bài 20 · Thiên nhiên, thời tiết & ngôn ngữ

- 471 **草** cǎo
cỏ
- 472 **花** huā
dùng, tổn, tiêu, tiêu xài, tiêu hao
- 473 **花园** huāyuán
vườn
- 474 **鸟** niǎo
chim; con chim
- 475 **海** hǎi
biển
- 476 **大海** dàhǎi
biển lớn
- 477 **河** hé
sông, sông ngòi
- 478 **湖** hú
Hồ
- 479 **云** yún
mây
- 480 **多云** duōyún
nhiều mây

- 481 **下雪** xià xuě
có tuyết
- 482 **气** qì
khí, hơi thở; bực bội, cáu
- 483 **气温** qìwēn
Nhiệt độ
- 484 **温度** wēndù
nhiệt độ, độ nóng
- 485 **油** yóu
dầu; mỡ
- 486 **爬山** pá shān
leo núi
- 487 **活动** huódòng
hoạt động
- 488 **感动** gǎndòng
cảm động, xúc động; làm cảm động, làm xúc động
- 489 **英语** Yīngyǔ
tiếng Anh
- 490 **英文** Yīngwén
Anh văn
- 491 **语言** yǔyán
ngôn ngữ
- 492 **应该** yīnggāi
nên, cần phải, phải
- 493 **也许** yěxǔ
có lẽ, biết đâu, hay là
- 494 **永远** yǒngyuǎn
mãi mãi, vĩnh viễn
- 495 **又** yòu
lại...; vừa... (biểu thị vài tình hình hoặc vài tính chất đồng thời t...)

Bài 21 · Mốc thời gian & trình tự việc làm

- 496 **以前** yǐqián
trước đây, trước kia, ngày trước
- 497 **以后** yǐhòu
sau này, sau đó, sau khi
- 498 **今后** jīnhòu
Từ nay về sau
- 499 **后来** hòulái
sau này, về sau, sau đó
- 500 **然后** ránhòu
sau đó, tiếp đó
- 501 **当时** dāngshí
lúc đó, khi đó, đương thời
- 502 **那时候** nà shíhou
khi đó
- 503 **这时候** zhè shíhou
lúc này
- 504 **那会儿** nàhuìr
hồi đó

- 505 **小时候** xiǎoshíhou
hồi nhỏ
- 506 **平时** píngshí
bình thường; ngày thường
- 507 **随时** suíshí
bất cứ lúc nào
- 508 **早就** zǎo jiù
đã... từ lâu
- 509 **不久** bùjiǔ
không lâu
- 510 **好久** hǎojiǔ
lâu rồi
- 511 **多久** duōjiǔ
bao lâu
- 512 **刻** kè
khắc, 15 phút
- 513 **半夜** bànyè
Nửa đêm
- 514 **夜** yè
ban đêm
- 515 **早晨** zǎochen
Buổi sáng
- 516 **晚安** wǎn'an
Chúc ngủ ngon
- 517 **晚会** wǎnhuì
buổi tiệc
- 518 **上周** shàng zhōu
tuần trước
- 519 **下周** xià zhōu
tuần sau
- 520 **月份** yuèfèn
Tháng

Bài 22 · Phương hướng, quảng trường & cách làm

- 521 **东方** dōngfāng
Đông phương
- 522 **北方** běifāng
phía Bắc
- 523 **南方** nánfāng
phía Nam
- 524 **西方** xīfāng
phương Tây
- 525 **东北** dōngběi
Đông Bắc
- 526 **东南** dōngnán
Đông Nam
- 527 **西北** xīběi
Tây Bắc
- 528 **西南** xīnán
Tây Nam

- 529 **方向** fāngxiàng
phương hướng, hướng
- 530 **方法** fāngfǎ
phương pháp, cách, cách thức
- 531 **广场** guǎngchǎng
quảng trường
- 532 **广告** guǎnggào
quảng cáo
- 533 **街** jiē
đường phố
- 534 **场** chǎng
nơi, bãi, trường, sân
- 535 **周末** zhōumò
cuối tuần
- 536 **出门** chūmén
Ra khỏi nhà
- 537 **出国** chūguó
Đi nước ngoài
- 538 **出现** chūxiàn
xuất hiện, nảy sinh, hiện ra
- 539 **进入** jìnrù
bước vào; tiến vào
- 540 **拿出** náchū
lấy ra
- 541 **得出** déchū
rút ra (kết luận)
- 542 **只能** zhǐnéng
chỉ có thể
- 543 **正确** zhèngquè
chính xác; đúng đắn
- 544 **准确** zhǔnquè
chuẩn, chính xác, đúng
- 545 **自己** zìjǐ
bản thân, tự mình

Bài 23 · Thể thao, sân bãi & mạng internet

- 546 **篮球** lánqiú
Bóng rổ
- 547 **排球** páiqiú
Bóng chuyền
- 548 **网球** wǎngqiú
tennis, quần vợt
- 549 **球场** qiúchǎng
sân bóng
- 550 **球鞋** qiúxié
giày thể thao
- 551 **网** wǎng
mạng, lưới
- 552 **爬** pá
leo trèo; trèo

- 553 **排** pái
hàng, dãy; miếng
- 554 **向** xiàng
nhắm về, hướng về
- 555 **过来** guòlái
Đến đây
- 556 **过去** guòqù
đi qua, qua
- 557 **找出** zhǎochū
tìm ra
- 558 **提出** tíchū
đề xuất, đưa ra
- 559 **目的** mùdì
mục đích
- 560 **观点** guāndiǎn
quan điểm
- 561 **国际** guójì
quốc tế
- 562 **影响** yǐngxiǎng
ảnh hưởng, bị ảnh hưởng
- 563 **不过** búguò
nhưng; có điều là; song...
- 564 **一会儿** yíhuìr
một lát, một chốc, trong chốc lát
- 565 **不一会儿** bù yíhuìr
chẳng mấy chốc
- 566 **欢迎** huānyíng
hoan nghênh, chào mừng, chào đón
- 567 **回国** huí guó
về nước
- 568 **见过** jiànguó
từng gặp
- 569 **难过** nánguò
buồn, khó chịu
- 570 **假** jiǎ
giả, giả dối

Bài 24 · Cảm xúc, tính cách & lời cảm ơn

- 571 **感觉** gǎnjué
cảm giác, cảm thấy
- 572 **感到** gǎndào
cảm thấy
- 573 **感谢** gǎnxiè
cảm ơn, cảm tạ
- 574 **不好意思** bùhǎoyìsi
Xin lỗi
- 575 **热情** rèqíng
nhiệt tình, niềm nở, nhiệt huyết
- 576 **安静** ānjìng
yên tĩnh, yên lặng

- 577 **安全** ānquán
an toàn
- 578 **平安** píng'ān
binh an; yên ổn
- 579 **努力** nǔlì
nỗ lực, cố gắng, gắng sức
- 580 **急** jí
khẩn cấp, vội
- 581 **怕** pà
sợ
- 582 **可怕** kěpà
đáng sợ; kinh khủng; khủng khiếp
- 583 **哭** kū
khóc, khóc lóc
- 584 **笑话** xiàohuà
chuyện cười, chuyện hài, trò cười
- 585 **好像** hǎoxiàng
dường như, hình như, giống như, như
- 586 **好处** hǎochù
điểm tốt, lợi ích
- 587 **好事** hǎoshì
việc tốt
- 588 **好多** hǎoduō
rất nhiều
- 589 **挺好** tǐng hǎo
khá tốt
- 590 **事情** shìqíng
sự việc, sự tình
- 591 **离开** líkāi
rời khỏi, rời đi, tách khỏi
- 592 **走过** zǒuguò
đi qua
- 593 **休假** xiūjià
kỳ nghỉ
- 594 **全国** quánáguó
cả nước
- 595 **好** hǎo
tốt, lành, hay

Bài 25 · Ý kiến, cách nghĩ & nhận xét

- 596 **认为** rènwéi
cho rằng, cho là
- 597 **以为** yǐwéi
cho rằng, cho là, tưởng là
- 598 **看法** kànfǎ
ý kiến; quan điểm
- 599 **想法** xiǎngfǎ
ý kiến, suy nghĩ, nhận xét
- 600 **意见** yìjiàn
ý kiến

- 601 **意思** yìsi
ý; ý nghĩa
- 602 **想到** xiǎngdào
nghĩ ra, nghĩ tới
- 603 **想起** xiǎngqǐ
nhớ ra
- 604 **懂得** dǒngde
hiểu
- 605 **理想** lǐxiǎng
lý tưởng; ước mơ; nguyện vọng
- 606 **特点** tèdiǎn
đặc điểm
- 607 **满意** mǎnyì
hài lòng, thỏa mãn, vừa lòng
- 608 **取得** qǔdé
Đạt được
- 609 **见到** jiàndào
gặp được
- 610 **碰见** pèngjiàn
Gặp
- 611 **常见** chángjiàn
phổ biến
- 612 **故意** gùyì
cố ý, cố tình
- 613 **友好** yǒuhǎo
thân thiện, hữu hảo
- 614 **正好** zhènghǎo
vừa hay, vừa vặn, đúng lúc
- 615 **走开** zǒukāi
đi chỗ khác
- 616 **笑话儿** xiàohuār
chuyện cười
- 617 **得** dé
được, có
- 618 **得** de
1. Dùng sau động từ và tính từ biểu thị bổ ngữ hoặc trình độ...
- 619 **的话** dehuà
nếu
- 620 **为** wèi
1. vì (ai), cho (ai) (biểu thị đối tượng của hành động, thay thế)...
- 621 **为什么** wèishénme
tại sao; vì cái gì; vì sao

Bài 26 · Nguyên nhân, mức độ & lời nhận xét

- 622 **因为** yīnwèi
bởi vì, bởi rằng
- 623 **原因** yuányīn
nguyên nhân
- 624 **原来** yuánlái
ban sơ, lúc đầu, vốn, vốn dĩ

- 625 **结果** jiéguǒ
kết quả
- 626 **重点** zhòngdiǎn
trọng điểm
- 627 **重新** chóngxīn
lần nữa; lại lần nữa
- 628 **做法** zuòfǎ
phương pháp, cách làm
- 629 **愿意** yuànyì
vui lòng, bằng lòng, sẵn lòng
- 630 **自由** zìyóu
tự do
- 631 **有意思** yǒuyìsi
Thú vị
- 632 **有一点儿** yǒuyīdiǎnr
hơi (nghĩa không hài lòng)
- 633 **一点点** yī diǎndiǎn
một chút xíu
- 634 **不满** bùmǎn
không hài lòng
- 635 **坏处** huàichù
không tốt, có hại
- 636 **低** dī
thấp; kém; trầm
- 637 **短** duǎn
ngắn
- 638 **满** mǎn
đầy
- 639 **难看** nánkàn
xấu xí
- 640 **难受** nánshòu
khó chịu, bức bối
- 641 **难听** nántīng
khó nghe
- 642 **难题** nántí
vấn đề khó khăn
- 643 **平常** píngcháng
bình thường; ngày thường
- 644 **平等** píngděng
bình đẳng
- 645 **高中** gāozhōng
trung học phổ thông

Bài 27 · Cầm – đưa – nhận & trình độ

- 646 **带** dài
mang theo; đem theo; dẫn dắt; đưa
- 647 **带来** dàilái
mang đến
- 648 **拿到** ná dào
lấy được, nhận được

- 649 **接** jiē
đón
- 650 **接到** jiē dào
nhận được
- 651 **接受** jiēshòu
nhận; chấp nhận
- 652 **接着** jiēzhe
tiếp theo; tiếp tục
- 653 **接下来** jiē xià lái
tiếp theo
- 654 **送到** sòng dào
đưa đến
- 655 **送给** sòng gěi
tặng cho
- 656 **放下** fàng xià
đặt xuống
- 657 **换** huàn
đổi, trao đổi, hoán đổi
- 658 **拉** lā
kéo, chở, vận chuyển
- 659 **推** tuī
đẩy
- 660 **碰** pèng
đụng, chạm, va
- 661 **碰到** pèng dào
gặp phải
- 662 **取** qǔ
lấy
- 663 **留** liú
ở lại, lưu lại, giữ lại
- 664 **答应** dāying
hứa, nhận lời
- 665 **直接** zhíjiē
trực tiếp, thẳng
- 666 **水平** shuǐpíng
trình độ
- 667 **提高** tí gāo
nâng cao, đề cao
- 668 **重视** zhòngshì
coi trọng, xem trọng, chú trọng
- 669 **新闻** xīnwén
tin tức, tin thời sự
- 670 **轻** qīng
nhỏ, nhẹ, nhẹ nhàng; số lượng ít, mức độ nhẹ, sơ sài...

Bài 28 · Lượng từ, con số & cách nêu ví dụ

- 671 **遍** biàn
lần
- 672 **段** duàn
đoạn, quãng, khúc

- 673 份 fèn
phần (lượng từ)
- 674 件 jiàn
chiếc, kiện, cái
- 675 条 tiáo
sợi, cái, con (lượng từ dùng cho đồ vật mảnh mà dài)
- 676 度 dù
độ (hậu tố, ví dụ "độ nổi tiếng")
- 677 米 mǐ
mét
- 678 千 qiān
ngàn, nghìn
- 679 万 wàn
vạn, mười nghìn, rất nhiều
- 680 亿 yì
một trăm triệu
- 681 条件 tiáojiàn
điều kiện
- 682 态度 tàidù
thái độ
- 683 问题 wèntí
câu hỏi, vấn đề
- 684 小说 xiǎoshuō
tiểu thuyết
- 685 说明 shuōmíng
nói rõ; chứng minh, chứng tỏ
- 686 听说 tīngshuō
nghe nói
- 687 比如 bǐrú
ví dụ như; ví dụ
- 688 比如说 bǐrú shuō
ví dụ như là
- 689 留下 liúxiá
để lại
- 690 走进 zǒujìn
đi vào
- 691 停 tíng
đỗ; đậu
- 692 不错 búcuò
tốt; khá; không tệ
- 693 不但 búdàn
không chỉ, không những, chẳng những...
- 694 不够 búgòu
Không đủ

Bài 29 · Liên từ & câu ghép

- 695 但 dàn
Nhưng
- 696 但是 dànshì
nhưng, nhưng mà

- 697 虽然 suīrán
tuy nhiên, mặc dù, tuy rằng, tuy là
- 698 而且 érqiě
mà còn, với lại
- 699 所以 suǒyǐ
vì vậy, thế nên, sở dĩ, vì lẽ đó...
- 700 如果 rúguǒ
nếu, nếu như
- 701 就要 jiùyào
sắp
- 702 或 huò
hoặc
- 703 或者 huòzhě
hoặc, hoặc là
- 704 只要 zhǐyào
chỉ cần, miễn là
- 705 才 cái
mới, chỉ mới, mới có
- 706 不要 búyào
đừng; không muốn, không cần
- 707 不如 búrú
không bằng; chi bằng
- 708 不一定 bùyīdìng
không nhất định
- 709 差不多 chàbuduō
gần như, hầu như, gần giống nhau, như nhau
- 710 忽然 hūrán
bỗng nhiên, đột nhiên
- 711 例如 lìrú
ví dụ, thí dụ, ví như
- 712 所有 suǒyǒu
tất cả, hết thảy, mọi, toàn bộ
- 713 要求 yāoqiú
yêu cầu, đòi hỏi, nguyện vọng
- 714 以上 yǐshàng
trở lên, trên
- 715 以外 yǐwài
ngoài
- 716 以下 yǐxià
dưới đây
- 717 可以 kěyǐ
1. có thể, có khả năng; 2. cho phép, được phép
- 718 常用 chángyòng
phổ biến, thường dùng
- 719 大自然 dàzìrán
Thiên nhiên

Bài 30 · Phó từ mức độ & đại từ (bài cuối)

- 720 更 gèng
càng, thêm, hơn nữa

- 721 **越** yuè
càng... càng...
- 722 **越来越** yuè lái yuè
ngày càng
- 723 **特别** tèbié
đặc biệt, vô cùng, rất
- 724 **挺** tǐng
rất
- 725 **一直** yízhí
luôn, lúc nào cũng
- 726 **一定** yídìng
nhất định, cần phải, chắc chắn
- 727 **一共** yígòng
tổng cộng, gồm, hết thảy
- 728 **一般** yìbān
thông thường, phổ biến
- 729 **刚** gāng
vừa; vừa mới
- 730 **刚才** gāngcái
vừa, vừa nãy, vừa rồi
- 731 **刚刚** gānggāng
vừa rồi
- 732 **最近** zuìjìn
gần đây, dạo này, mới đây
- 733 **真正** zhēnzhèng
chân chính, thực sự
- 734 **正常** zhèngcháng
bình thường, như thường
- 735 **许多** xǔduō
rất nhiều, nhiều
- 736 **多** duō
nhiều
- 737 **多么** duōme
bao nhiêu, biết bao
- 738 **其他** qítā
khác, cái khác
- 739 **其中** qízhōng
trong đó
- 740 **那么** nàme
như vậy, như thế
- 741 **这么** zhème
như thế; như vậy; thế này
- 742 **咱** zán
tôi, ta (khẩu ngữ)
- 743 **那** nà
chỗ kia; kia; ấy; đó; thế; vậy

Bài 31 · Những từ nhiều nghĩa còn lại

- 744 **做到** zuòdào
làm được

- 745 **正是** zhèngshì
đúng là, chính là
- 746 **占** zhàn
chiếm
- 747 **周** zhōu
Tuần
- 748 **平** píng
bằng phẳng; phẳng phiu
- 749 **小** xiǎo
nhỏ, bé
- 750 **家** jiā
gia đình, nhà; nơi ở, chỗ ở

Bài 32 · Từ chuẩn 3.0 còn lại

- 751 **公共汽车** gōnggòng qìchē
xe buýt
- 752 **公司** gōngsī
công ty
- 753 **过** guo
1. xong, rồi (dùng sau động từ biểu thị sự hoàn tất); 2. từng, đ...
- 754 **黑** hēi
đen, tối
- 755 **红** hóng
đỏ, màu đỏ
- 756 **回** huí
về, trở về, quay lại
- 757 **会** huì
biết, thông hiểu
- 758 **旅游** lǚyóu
du lịch, du ngoạn
- 759 **卖** mài
bán
- 760 **晴** qíng
trời quang, trời trong xanh, trời nắng
- 761 **它** tā
nó, cái đó, điều ấy (đại từ chỉ sự vật, đồ vật, số ít)
- 762 **雪** xuě
tuyết
- 763 **颜色** yánsè
màu sắc
- 764 **药** yào
thuốc
- 765 **阴** yīn
âm u, trời râm
- 766 **鱼** yú
cá
- 767 **运动** yùndòng
vận động, hoạt động thể thao, tập thể dục
- 768 **只** zhǐ
chỉ, chỉ có